

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29 /2020/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định phân cấp quản lý-đề điều và
tổ chức lực lượng quản lý đề nhân dân trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đề điều ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP ngày 28/6/2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đề điều;

Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT-BNN ngày 11/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đề nhân dân;

Thực hiện Quyết định số 1009/QĐ-BNN-TCTL ngày 07/5/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phân loại, phân cấp đề trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản số 329/TTr-SNN ngày 06/10/2020; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 381/BC-STP ngày 19/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:


Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định phân cấp quản lý đề điều và tổ chức lực lượng quản lý đề nhân dân trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 03/11/2020 và thay thế Quyết định số 41/2009/QĐ-UNND ngày 11/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp công tác quản lý đề điều cho các cấp và tổ chức lực lượng quản lý đề nhân dân; Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung Quyết định số 41/2009/QĐ-UNND ngày 11/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định phân cấp công tác quản lý đề điều cho các cấp và tổ chức lực lượng quản lý đề nhân dân.

Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã,

phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Phó VP Nguyễn Duy Nghị;
- Trung tâm TT-CB-TH;
- Lưu: VT, NL₁. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Phân cấp quản lý đê điều và tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân
trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29 /2020/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về phân cấp công tác quản lý đê điều và tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.
2. Đê điều được phân cấp quản lý, bảo vệ ở Quy định này gồm: Đê ngăn nước lũ hoặc nước biển; kè bảo vệ đê; cống qua đê và công trình phụ trợ; các tuyến kè bảo vệ bờ sông, bờ biển.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các địa phương, đơn vị được giao quản lý công trình đê điều và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ đê điều, lực lượng quản lý đê nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện) tổ chức quản lý các tuyến đê, kè bảo vệ bờ sông, bờ biển (trừ đê cấp III trở lên) nằm trong địa giới hành chính của mình và có trách nhiệm phân cấp cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) nơi có tuyến đê, kè đi qua chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo vệ.
2. Đối với các công trình được đầu tư xây dựng mới thì Chủ đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm tổ chức bàn giao, tiếp nhận công trình phù hợp quy định này.

Chương II

NỘI DUNG PHÂN CẤP

Điều 4. Quản lý tuyến đê La Giang (đê cấp II)

Tuyến đê La Giang (bao gồm công trình phụ trợ trừ cống qua đê): Giao Chi cục Thủy lợi quản lý trực tiếp sử dụng lực lượng quản lý đê chuyên trách thuộc biên chế Chi cục để thực hiện nhiệm vụ. Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã có đê đi qua phải tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân phối hợp với lực lượng quản lý đê chuyên trách quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê. Cụ thể như sau:

1. Chi cục Thủy lợi trực tiếp quản lý bảo vệ 19,2km đê La Giang (đê cấp II) đoạn từ K0+00 đến K19+200 thuộc huyện Đức Thọ và thị xã Hồng Lĩnh.

2. Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ phối hợp Chi cục Thủy lợi quản lý, bảo vệ 15,6km đê La Giang (đê cấp II) đoạn từ K0+00 đến K15+600.

3. Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh phối hợp với Chi cục Thủy lợi quản lý, bảo vệ 3,6km đê La Giang (đê cấp II) đoạn từ K15+600 đến K19+200.

(Chi tiết cụ thể như Phụ lục 1 kèm theo)

Điều 5. Quản lý công qua đê La Giang (đê cấp II)

Đối với các công qua đê thực hiện nhiệm vụ tưới, tiêu qua đê giao các Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy lợi hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện có công đi qua trực tiếp quản lý. Các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thủy lợi và tổ chức thủy lợi cơ sở (đối với công do huyện quản lý) sử dụng lực lượng của mình để quản lý mà không thành lập thêm lực lượng quản lý đê nhân dân. Cụ thể như sau:

1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh quản lý các công: Cầu Ngục, Cầu Khổng, Đức Xá, trạm bơm Đức Diên, Quy Vượng, Trung Lương và trạm bơm Lam Hồng.

2. Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ quản lý công trạm bơm Đức Nhân.

(Chi tiết cụ thể như Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 6. Quản lý các tuyến đê cấp IV, cấp V

Các tuyến đê cấp IV, cấp V (bao gồm cả công qua đê và các công trình phụ trợ khác) thì Ủy ban nhân dân cấp huyện giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã có đê, công hoặc các đơn vị được quy định trong Quyết định này trực tiếp quản lý, bảo vệ. Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã có đê đi qua phải tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân để bảo vệ đê điều và hộ đê. Cụ thể như sau:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ quản lý, bảo vệ 4,3km đê gồm:

a) Đê Trường Sơn (đê cấp V) dài 3,8km.

b) Đê Rú Tý (đê cấp IV) dài 0,5km.

2. Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn quản lý, bảo vệ 12,2km đê: Đê Tân Long (đê cấp IV) (gồm 02 tuyến, tuyến 1 dài 12km và tuyến 2 dài 0,2km).

3. Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang quản lý, bảo vệ 0,3km đê Lỗ Lò (đê cấp V);

4. Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân quản lý, bảo vệ 35,58km đê, gồm:

a) Đê Hữu Lam (đê cấp IV) dài 7,8km;

b) Đê Hội Thống (đê cấp IV) dài 17,8km. Đối với đoạn đê trùng đê bao âu trú bão Cửa Hội; Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân giao Ban Quản lý các cảng cá Hà Tĩnh trực tiếp quản lý, bảo vệ;

- c) Đê Đá Bạc - Đại Đồng (đê cấp V) dài 2,23km;
 - d) Đê Song Nam (đê cấp V) dài 2,15km;
 - đ) Đê Bàu Dài (đê cấp V) dài 2,2km;
 - e) Đê Đồng Cói (đê cấp V) dài 3,4km.
5. Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc quản lý, bảo vệ 28km đê, gồm:
- a) Đê Tả Nghèn (đê cấp IV) dài 15km;
 - b) Đê Hữu Nghèn (đê cấp IV) dài 13km.
6. Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà quản lý, bảo vệ 38,3km đê, gồm:
- a) Đê Hữu Nghèn (đê cấp IV) dài 19km;
 - b) Đê Hữu Phú (đê cấp IV) dài 19,3km.
7. Ủy ban nhân dân huyện Lộc Hà quản lý, bảo vệ 44,9km đê Tả Nghèn (đê cấp IV) dài 44,9km. Đối với đoạn đê đi qua khu du lịch Vinpearl; Ủy ban nhân dân huyện Lộc Hà giao cho Công ty Cổ phần Vinpearl Cửa Sốt trực tiếp quản lý, bảo vệ.
8. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh quản lý, bảo vệ 33,8km đê, gồm:
- a) Đê Trung Linh (đê cấp IV) dài 4,0km;
 - b) Đê Đồng Môn (đê cấp IV) dài 23,4km;
 - c) Đê Hữu Phú (đê cấp IV) dài 3,5km;
 - d) Đê Cầu Phú - Cầu Núi (đê cấp IV) dài 2,9km.
9. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên quản lý, bảo vệ 40,54km đê, gồm:
- a) Đê Cẩm Trung (đê cấp V) dài 11,0km;
 - b) Đê Phúc - Long - Nhượng (đê cấp V) dài 12,84km. Đối với đoạn đê trùng đê bao âu trú bão Cửa Nhượng; Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên giao Ban Quản lý các cảng cá Hà Tĩnh trực tiếp quản lý, bảo vệ;
 - c) Đê Lộc Hà (đê cấp V) dài 8,5km;
 - d) Đê Cẩm Lĩnh (đê cấp V) dài 3,0km;
 - đ) Đê Cẩm Nhượng (đê cấp V) dài 2,2km;
 - g) Đê 19/5 (đê cấp V) dài 3,0km.
10. Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh quản lý, bảo vệ 28,7km đê, gồm:
- a) Đê Khang Ninh (đê cấp V) dài 6,5km;
 - b) Đê Kỳ Thọ (đê cấp V) dài 10,8km;
 - c) Đê Hải - Hà - Thư (đê cấp V) dài 11,4km.
11. Ủy ban nhân dân thị xã Kỳ Anh quản lý, bảo vệ 30,0km đê, gồm:
- a) Đê Khang Ninh (đê cấp V) dài 8,5km;

- b) Đê Hải - Hà - Thu (đê cấp V) dài 6,0km;
- c) Đê Hoàng Đình (đê cấp V) dài 6,5km;
- d) Đê Hòa Lộc (đê cấp V) dài 5,8km;
- đ) Đê Minh Đức (đê cấp V) dài 3,2km.

(Chi tiết cụ thể như Phụ lục 3 kèm theo)

Điều 7. Quản lý các kè độc lập

Các tuyến kè độc lập giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã có kè tổ chức quản lý bảo vệ, sử dụng mà không thành lập thêm lực lượng quản lý đê nhân dân. Cụ thể như sau:

1. Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ quản lý, bảo vệ các tuyến kè bảo vệ bờ sông: Trường Sơn - Liên Minh; thị trấn Đức Thọ; Lạc - Hòa; Đức Lạc; Kênh Tàng - Linh Cảm; Tùng Châu; Đức Châu; Đức Quang và các tuyến kè được đầu tư xây dựng trên địa bàn.

2. Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn quản lý, bảo vệ các tuyến kè bảo vệ bờ sông: Sơn Long; Sơn Tân; Sơn Mỹ; Sơn Thịnh; Sơn Hà; Sơn Ninh; Sơn Bằng; Sơn Trung; Phố Châu; Sơn Giang; Sơn Tây; Tây Sơn; Kim An; kè mở hàn Sơn Kim 1; kè mở hàn Sơn Kim 2 và các tuyến kè được đầu tư xây dựng trên địa bàn.

3. Ủy ban nhân dân huyện Vũ Quang quản lý, bảo vệ các tuyến kè bảo vệ bờ sông: Ân Phú; Đức Lĩnh; Đức Hương; Đức Liên; thị trấn Vũ Quang và các tuyến kè được đầu tư xây dựng trên địa bàn.

4. Ủy ban nhân dân huyện Nghi Xuân quản lý, bảo vệ các tuyến kè bảo vệ bờ sông: Xuân Giang; Xuân Hải và các tuyến kè được đầu tư xây dựng trên địa bàn.

5. Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc quản lý, bảo vệ tuyến kè bảo vệ bờ sông Đập Đình và các tuyến kè được đầu tư xây dựng trên địa bàn.

6. Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà quản lý, bảo vệ tuyến kè bảo vệ bờ sông Cày và các tuyến kè được đầu tư xây dựng trên địa bàn.

7. Ủy ban nhân dân huyện Cẩm Xuyên quản lý, bảo vệ các tuyến kè bảo vệ bờ sông: Sông Hội; sông Rác; Thiên Cầm, Cẩm Mỹ, sông Ngàn Mọ (04 đoạn), Thiên Cầm - Cẩm Nhượng và các tuyến kè được đầu tư xây dựng trên địa bàn.

8. Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Anh quản lý, bảo vệ tuyến kè bảo vệ bờ sông Trí và các tuyến kè được đầu tư xây dựng trên địa bàn.

9. Ủy ban nhân dân thị xã Kỳ Anh quản lý, bảo vệ các tuyến kè bảo vệ bờ sông: Sông Trí; sông Vịnh và các tuyến kè được đầu tư xây dựng trên địa bàn.

10. Ủy ban nhân dân huyện Hương Khê quản lý, bảo vệ các tuyến kè bảo vệ bờ sông: Hương Trạch; Phúc Trạch; Điền Mỹ; Hòa Hải; Hương Vĩnh; Gia Phó; Lộc Yên và các tuyến kè được đầu tư xây dựng trên địa bàn.

(Chi tiết cụ thể như Phụ lục 4 kèm theo)

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, NHIỆM VỤ VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ ĐÊ NHÂN DÂN

Điều 8. Tiêu chuẩn, cơ cấu tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân

1. Nhân viên quản lý đê nhân dân phải có đủ sức khỏe; có đạo đức, phẩm chất tốt; có trách nhiệm, tâm huyết; có trình độ văn hóa tối thiểu tốt nghiệp trung học cơ sở và có hiểu biết về pháp luật, ưu tiên bố trí các lực lượng hiện đang là Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban công tác mặt trận hoặc là quân nhân xuất ngũ, các đối tượng tinh giản biên chế của các cơ quan nhà nước do sáp nhập.

2. Việc thành lập lực lượng quản lý đê nhân dân đảm bảo nguyên tắc sau:

a) Xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là xã) có tổng số chiều dài đê dưới 03km thì bố trí 01 nhân viên.

b) Đối với các xã có tổng số chiều dài đê từ 03km trở lên có thể thành lập tổ quản lý đê nhân dân, cụ thể: Xã có tổng số chiều dài đê từ 03km đến dưới 06km thì bố trí 02 nhân viên; xã có tổng số chiều dài đê từ 06km đến dưới 09km thì bố trí 03 nhân viên; xã có tổng số chiều dài đê từ 09km đến dưới 12km thì bố trí 4 nhân viên; xã có tổng số chiều dài đê từ 12km đến dưới 15km thì bố trí 5 nhân viên).

c) Đối với kè độc lập: Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ tính chất, mức độ của từng công trình giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã bố trí lực lượng phù hợp để quản lý, bảo vệ (tính không bố trí ngân sách hỗ trợ đối với kè độc lập).

3. Số lượng: Toàn tỉnh bố trí 144 nhân viên (*Chi tiết có Phụ lục 5, Phụ lục 6 kèm theo*).

4. Ủy ban dân cấp tỉnh ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập lực lượng quản lý đê nhân dân, không thuộc biên chế nhà nước, được tổ chức theo địa bàn cấp xã và được gọi là "Lực lượng quản lý đê nhân dân" đảm bảo tiêu chuẩn, nguyên tắc và số lượng quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này.

5. Lực lượng quản lý đê nhân dân hoạt động dưới sự quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã và hướng dẫn về mặt chuyên môn, kỹ thuật của cơ quan chuyên môn cấp huyện và Hạt quản lý đê chuyên trách (nếu có).

Điều 9. Nhiệm vụ nhân viên quản lý đê nhân dân

1. Nhân viên quản lý đê nhân dân thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 26/2009/TT-BNN ngày 11/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn cơ cấu tổ chức, nguồn kinh phí và chế độ thù lao đối với lực lượng quản lý đê nhân dân.

2. Thực hiện quy định về chế độ và nội dung báo cáo theo Điều 4 Thông tư số 26/2009/TT-BNN ngày 11/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 10. Nguồn kinh phí và chế độ chính sách đối với nhân viên quản lý đê nhân dân

1. Nhân viên quản lý đê nhân dân được tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê hàng năm.

2. Nhân viên quản lý đê nhân dân được trang bị bảo hộ lao động khi làm nhiệm vụ (áo mưa, ủng, mũ cứng, đèn pin, sổ sách ghi chép và dụng cụ lao động cần thiết) và được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước trong trường hợp bị tai nạn khi làm nhiệm vụ. Kinh phí để mua trang bị cho lực lượng quản lý đê nhân dân được trích từ nguồn ngân sách cấp xã. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có lực lượng quản lý đê nhân dân có trách nhiệm mua sắm trang thiết bị cho các nhân viên quản lý đê nhân dân.

3. Nhân viên quản lý đê nhân dân được hưởng chế độ thù lao bán chuyên trách, mức thù lao được hưởng bằng 0,5 mức lương cơ sở.

Kinh phí để chi trả thù lao cho lực lượng quản lý đê nhân dân hàng năm được trích từ nguồn Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh (phần Quỹ tỉnh quản lý).

Về quy trình: Thực hiện theo Điểm b Khoản 3 Điều 10 của Quyết định 14/2020/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động, quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán nguồn vốn Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh Hà Tĩnh. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh và Cơ quan Quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh) chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn cụ thể quy trình cấp phát, sử dụng, thanh, quyết toán kinh phí đúng quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi có đê

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều được quy định tại Khoản 2 Điều 43 Luật Đê điều đối với các tuyến đê, kè được phân cấp quản lý.

b) Giao Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tuyến đê, kè đi qua chịu trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo vệ công trình.

c) Quyết định thành lập lực lượng quản lý đê nhân dân trên địa bàn cấp xã theo đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đê tổ chức lực lượng quản lý đê nhân dân; hướng dẫn hoạt động và kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng này; thường xuyên chỉ đạo rà soát việc đáp ứng nhân lực và năng lực kinh nghiệm để kịp thời điều chỉnh phù hợp, đáp ứng yêu cầu đề ra của lực lượng quản lý đê nhân dân.

d) Chỉ đạo phòng chức năng của huyện phối hợp với Hạt Quản lý đê hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành đê điều, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê cho lực lượng quản lý đê nhân dân.

đ) Căn cứ số lượng lực lượng quản lý đê nhân dân trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập kế hoạch và dự toán chi trả thù lao cho lực lượng quản lý đê nhân dân trên địa bàn huyện gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cơ quan thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh) trước 30/10 hàng năm. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã về việc chi trả thù lao và các chế độ chính sách khác đối với lực lượng quản lý đê nhân dân.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đê

a) Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về đê điều trên địa bàn theo quy định tại Khoản 3 Điều 43 Luật Đê điều.

b) Theo sự phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trực tiếp quản lý, bảo vệ các tuyến đê, kè đi qua địa bàn.

c) Lựa chọn lực lượng đảm bảo tiêu chuẩn để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thành lập quản lý đê nhân dân thuộc địa bàn. Thường xuyên rà soát việc đáp ứng nhân lực và năng lực kinh nghiệm để kịp thời tham mưu điều chỉnh phù hợp, đáp ứng yêu cầu đề ra của lực lượng quản lý đê nhân dân.

d) Trực tiếp ký hợp đồng, đánh giá, nghiệm thu công việc, chi trả thù lao và xử lý chấm dứt hợp đồng khi không hoàn thành nhiệm vụ đối với các nhân viên quản lý đê nhân dân trên địa bàn.

đ) Trực tiếp quản lý và điều hành lực lượng quản lý đê nhân dân hoạt động có hiệu quả và bảo vệ đê điều an toàn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước cấp trên và pháp luật về tình hình thực hiện nhiệm vụ của lực lượng quản lý đê nhân dân trên địa bàn xã.

e) Bố trí ngân sách cấp xã hoặc từ nguồn Quỹ phòng, chống thiên tai cấp xã quản lý để mua sắm trang thiết bị cho lực lượng quản lý đê nhân dân.

g) Thực hiện quy định về chế độ và nội dung báo cáo theo Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 26/2009/TT-BNN ngày 11/5/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 12. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đê điều trên địa bàn theo quy định tại Khoản 1 Điều 43 Luật Đê điều.

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có đê thành lập, tổ chức hoạt động của lực lượng quản lý đê nhân dân trên địa bàn huyện.

3. Chỉ đạo Chi cục Thủy lợi: Thực hiện nhiệm vụ quản lý trực tiếp tuyến đê La Giang (đê cấp II) và thực hiện nhiệm vụ của lực lượng quản lý đê chuyên trách. Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện để tổ chức tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ đê điều và hộ đê cho lực lượng quản lý đê nhân dân; Chỉ đạo Hạt quản lý đê chuyên trách phối hợp với lực lượng quản lý đê nhân dân trong việc thường xuyên kiểm tra, tuần tra, canh gác bảo vệ đê điều thuộc địa bàn, tham gia xử lý sự cố đê điều.

4. Phối hợp với các đơn vị, địa phương liên quan hàng năm tổ chức kiểm tra, rà soát đánh giá hiện trạng đề điều trên địa bàn tỉnh, kịp thời báo cáo, đề xuất UBND tỉnh các nội dung cần khắc phục, sửa chữa.

5. Phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn quy trình cấp phát, sử dụng, thanh, quyết toán kinh phí để chi trả thù lao cho lực lượng quản lý đề nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Điều 13. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành cơ chế chính sách đối với công tác quản lý, bảo vệ đề điều.

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn quy trình cấp phát, sử dụng, thanh, quyết toán kinh phí để chi trả thù lao cho lực lượng quản lý đề nhân dân trên địa bàn tỉnh.

Điều 14. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn theo từng giai đoạn các dự án đề điều cần nâng cấp, kiên cố.

Điều 15. Cơ quan Quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai tỉnh

Trên cơ sở quyết định phê duyệt dự toán năm của cấp có thẩm quyền và hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Sở Tài chính để cấp kinh phí cho các địa phương trả thù lao cho lực lượng quản lý đề nhân dân.

Điều 16. Các sở, ngành liên quan

Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Xây dựng; Công an tỉnh và các sở, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo và hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện nghiêm túc quy định này nhằm quản lý, bảo vệ đề điều an toàn, bền vững.

Điều 17. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Tĩnh để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN 
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Sơn

Phụ lục I

PHÂN CẤP QUẢN LÝ ĐỀ LA GIANG (ĐỀ CẤP II) - TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số 224 /2020/QĐ-UBND ngày 23 /10/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	TUYẾN ĐỀ	TUYẾN SÔNG	LÝ TRÌNH	CẤP ĐỀ	CHIỀU DÀI (Km)	TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ
I	Chi cục Thủy lợi	Sông La			19,2	Quản lý trực tiếp
1	La Giang	Sông La	K0+00 - K19+200	II	19,2	
II	Huyện Đức Thọ				15,6	Phối hợp quản lý
1	La Giang	Sông La	K0+00 - K15+600 (xã Tùng Ảnh, TT Đức Thọ, Bùi La Nhân, Yên Hồ)	II	15,6	
III	Thị xã Hồng Lĩnh				3,6	Phối hợp quản lý
1	La Giang	Sông La	K15+600 - K19+200 (Phường Trung Lương)		3,6	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH 

Phụ lục II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÔNG QUÁ ĐÊ LA GIANG - TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số 29 /2020/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	TÊN CÔNG	TUYÊN ĐÊ	VỊ TRÍ Km - Km	ĐỊA DANH	KÍCH THƯỚC (Số cửa x (bxb) x L (m))	LOẠI CÔNG	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
1	Công Cầu Ngục	La Giang	K0+060	Đức Thọ	Công hộp: 2 x (3,7 x 3,0)	Tưới	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh
2	Công Cầu Khổng	La Giang	K6+350	Đức Thọ	Công hộp: 3x (2,5x2,5)	Tưới, Tiêu	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh
3	Công Đức Xá (mới)	La Giang	K8+000	Đức Thọ	Công hộp: 2x (6,0x6,0)x36	Tưới, Tiêu	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh
4	Công TB Đức Nhân	La Giang	K9+730	Đức Thọ	Công tròn: $\phi 80$	Tưới	UBND huyện Đức Thọ
5	Công TB Đức Diên	La Giang	K11+625	Đức Thọ	Công tròn: $\phi 80$	Tưới	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh
6	Công Quy Vượng	La Giang	K13+880	Đức Thọ	Công tròn: $\phi 100$	Tưới, Tiêu	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh
7	Công Trung Lương	La Giang	K16+213	Hồng Lĩnh	Công hộp: 2x (6,7x4,4)x20	Tưới, Tiêu	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh
8	Công TB Lam Hồng	La Giang	K19+200	Hồng Lĩnh	Công hộp: 1x (1,7x1,7)	Tưới	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH 

Phụ lục III

**-PHÂN CẤP CHO ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
HỆ THỐNG ĐÊ CẤP IV, CẤP V - TỈNH HÀ TĨNH**

(Kèm theo Quyết định số 29 /2020/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	TUYẾN-ĐÊ	TUYẾN SÔNG	LÝ TRÌNH	CẤP ĐÊ	CHIỀU DÀI (Km)
I	Huyện Đức Thọ				4,3
1	Trường Sơn	Tả Sông La	K0+00-- K3+800 (xã Trường Sơn, Liên Minh)	V	3,8
2	Rú Tý	Hữu sông Ngàn Sâu	K0+00 - K0+500 (Đức Lạng)	IV	0,5
II	Huyện Hương Sơn				12,20
1	Tân Long 1	Hữu sông Ngàn Phố, Tả sông Ngàn Sâu	K0+00 - K12+00 (các xã: Sơn Châu, Tân Mỹ Hà, Sơn Long)	IV	12
2	Tân Long 2	Tả sông Ngàn Sâu	K0+00 - K0+200 (xã Sơn Long)	IV	0,2
III	Huyện Vũ Quang				0,3
1	Lỗ Lò	Tả sông Ngàn Sâu	K0+00 - K0+300 (xã Đức Lĩnh)	V	0,3
IV	Huyện Nghi Xuân				35,58
1	Hữu Lam	Hữu sông Lam	K0+00 - K7+800 (TT. Xuân An, Xuân Giang, TT Tiên Điền, Xuân Hải)	IV	7,8
2	Hội Thống	Hữu sông Lam và đê biển	K0+00 - K17+800 (xã Xuân Hải, Xuân Phố, Đan Trường, Xuân Hội)	IV	17,8
3	Đá Bạc - Đại Đồng	Rào Mỹ Dương	K0+00 - K2+230 (xã Cương Gián)	V	2,23
4	Song Nam	Đê biển	K0+00 - K2+150 (xã Cương Gián)	V	2,15
5	Bàu Dài	Lạch Bàu dài	K0+00 - K2+200 (xã Xuân Yên)	V	2,2

TT	TUYẾN ĐÊ	TUYẾN SÔNG	LÝ TRÌNH	CẤP ĐÊ	CHIỀU DÀI (Km)
6	Đồng Cói	Đê bồi sông Lam	K0+00 - K3+400 (xã Xuân Giang)	V	3,4
V	Huyện Can Lộc				28,00
1	Tả Nghèn	Tả sông Nghèn	K0+00 - K15+00 (Vương Lộc, TT. Nghèn, Thiên Lộc, Thuận Thiện và xã Tùng Lộc)	IV	15
2	Hữu Nghèn	Hữu sông Nghèn	K0+00- K13+00 (TT. Nghèn)	IV	13
VI	Huyện Thạch Hà				38,30
1	Hữu Nghèn	Hữu sông Nghèn	K13 - K32 (Thạch Khê, Thạch Sơn, Thạch Long, TT. Thạch Hà)	IV	19
2	Hữu Phú	Hữu sông Phú	K3+500 - K22+800 (xã Tượng Sơn, T.Lạc, T.Khê, Đình Bàn)	IV	19,3
VII	Huyện Lộc Hà				44,90
1	Tả Nghèn	Tả sông Nghèn và đê biển tả Cửa sót	K15+00 - K59+900 (xã Ích Hậu, Phú Lưu, T.Mỹ, Hộ Độ, Mai Phụ, Thạch Châu, TT. Lộc Hà, Thạch Kim, Thịnh Lộc)	IV	44,9
VIII	Thành Phố Hà Tĩnh				33,80
1	Trung Linh	Hữu sông Cày	K0+00 - K4+00 (phường Thạch Linh, xã Thạch Trung)	IV	4
2	Đồng Môn	Hữu sông Cày - Tả sông Phú	K0+00 - K23+400 (xã T.Trung, Thạch Hạ, Đồng Môn, Thạch Hưng, Thạch Quý, P. Văn Yên và Đại Nài)	IV	23,4
3	Hữu Phú	Hữu sông Phú	K0+00 - K3+500 (xã Thạch Bình)	IV	3,5

TT	TUYẾN ĐÊ	TUYẾN SÔNG	LÝ TRÌNH	CẤP ĐÊ	CHIỀU DÀI (Km)
4	Cầu Phú - cầu Núi	Tả sông Phú	K0+00 - K2+900 (phường Đại Nài)	IV	2,9
IX	Huyện Cẩm Xuyên				40,54
1	Cẩm Trung	Tả sông Rác - Hữu sông Quên	K0+00 - K11+00 (Cẩm Trung, Cẩm Lĩnh, Cẩm Lộc)	V	11
2	Phúc-Long-Nhượng	Tả sông Gia Hội	K0+00 - K12+840 (xã Nam Phúc Thăng, TT Thiên Cẩm, Cẩm Nhung)	V	12,84
3	Lộc Hà	Tả sông Quên - Hữu sông Gia Hội	K0+00 - K8+500 (xã Cẩm Lộc, Cẩm Hà, Cẩm Thịnh)	V	8,5
4	Cẩm Lĩnh	Hữu sông Rác	K0+00 - K3+00 (Xã Cẩm Lĩnh)	V	3
5	Đê Cẩm Nhung	Đê biển tả Cửa Nhung	K0+00 - K2+200 (Xã Cẩm Nhung)	V	2,2
6	Đê 19/5	Đê nội đồng	K0+00 - K3+00 (Xã Nam Phúc Thăng, TT Thiên Cẩm)	V	3
X	Huyện Kỳ Anh				28,70
1	Đê Khang Ninh	Tả sông Kênh	K0+00 - K6+500 (xã Kỳ Khang)	V	6,5
2	Kỳ Thọ	Hữu sông Kênh - Tả sông Cửa	K0+00 - K10+800 (xã Kỳ Thọ)	V	10,8
3	Hải-Hà-Thư	Tả sông Trí - Hữu sông Cửa	Từ K0+00 - K3+00 và K9+00 - K12+700 (xã Kỳ Hải) và từ K12+700 - K17+400 (xã Kỳ Thư)	V	11,4
XI	Thị xã Kỳ Anh				30,00
1	Đê Khang Ninh	Tả sông Vịnh	K6+500 - K15+00 (xã Kỳ Ninh)	V	8,5

TT	TUYẾN ĐÊ	TUYẾN SÔNG	LÝ TRÌNH	CẤP ĐÊ	CHIỀU DÀI (Km)
2	Hải-Hà-Thư	Tả sông Trí - Hữu sông Vịnh	K3+00 - K9+00 (xã Kỳ Hà)	V	6
3	Hoàng Đình	Tả sông Quyền - Hữu sông Trí	K0+00 - K6+500 (phường Hưng Trí, xã Kỳ Trinh)	V	6,5
4	Hòa Lộc	Hữu sông Quyền	K0+00 - K5+800 (phường Kỳ Trinh)	V	5,8
5	Minh Đức	Tả sông Khe Bò	K0+00 - K3+200 (xã Kỳ Nam)	V	3,2
Tổng cộng					296,62

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH 

Phụ lục IV

PHÂN CẤP QUẢN LÝ HỆ THỐNG KÈ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN - TỈNH HÀ TĨNH
 (Kèm theo Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 3/10/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	TUYẾN CÔNG TRÌNH	TUYẾN SÔNG/BIỂN	ĐỊA ĐIỂM	LÝ TRÌNH	CHIỀU DÀI (m)
I	Huyện Đức Thọ				14.395
1	Kè Trường Sơn - Liên Minh	Tả Sông La	Xã Trường Sơn, Liên Minh	K0+650 - K3+376	2.726
2	Kè Lạc - Hòa	Hữu Ngàn Sâu	Xã Hòa Lạc	K0+00 - K1+909	1.909
3	Kè Đức Lạc (Tùng Lân)	Hữu Ngàn Sâu	Xã Hòa Lạc	K0+00 - K1+206	1.206
4	Kè Kênh Tàng - Linh Cảm	Hữu Ngàn Sâu	Xã Tùng Ảnh	K0+00 - K1+500	1.500
5	Kè Tùng Châu	Hữu Sông Lam	Xã Tùng Châu	K0+00 - K1+218	1.218
6	Kè Đức Châu	Hữu sông Đào	Xã Tùng Châu	K0+00 - K1+00	1.000
7	Kè Đức Quang	Hữu Sông Lam	Xã Quang Vĩnh	K0+00 - K4+036	4.036
8	Kè Thị trấn Đức Thọ	Hữu Sông La	Thị trấn Đức Thọ	K0+00 - K0+800	800
II	Huyện Hương Sơn				16.908
1	Kè Sơn Long (2 đoạn)	Tả Ngàn Sâu	Xã Sơn Long	K0+00 - K0+168 và K0+00 - K0+165	333
2	Kè Sơn Tân	Hữu Ngàn Phố	Xã Tân Mỹ Hà	K0+00 - K1+965	1.965
3	Kè Sơn Mỹ	Hữu Ngàn Phố	Xã Tân Mỹ Hà	K0+00 - K0+420	420
4	Kè Sơn Thịnh (2 đoạn)	Tả Ngàn Phố	Xã An Hòa Thịnh	K0+00 - K0+509 và K0+00 - K1+712	2.221

TT	TUYẾN CÔNG TRÌNH	TUYẾN SÔNG/BIỂN	ĐỊA ĐIỂM	LÝ TRÌNH	CHIỀU DÀI (m)
5	Kè Sơn Hà	Hữu Ngàn Phố	Xã Tân Mỹ Hà	K0+00 - K0+420	420
6	Kè Sơn Ninh (2 đoạn)	Tả Ngàn Phố	Xã Sơn Ninh	K0+00 - K0+934 và K0+00 - K0+750	1.684
7	Kè Sơn Bằng (2 đoạn)	Hữu Ngàn Phố	Xã Sơn Bằng	K0+00 - K0+698 và K0+00 - K0+515	1.213
8	Kè Sơn Trung	Hữu Ngàn Phố	Xã Sơn Trung	K0+00 - K0+987	987
9	Kè Phố Châu	Hữu Ngàn Phố	TT Phố Châu	K0+00 - K1+036	1.036
10	Kè Sơn Giang (3 đoạn)	Tả Ngàn Phố	Xã Sơn Giang	K0+00 - K1+297 K0+00 - K0+810 và K0+00 - K0+207	2.314
11	Kè Sơn Tây (2 đoạn)	Tả, Hữu Ngàn Phố	Xã Sơn Tây	K0+00 - K0+922 và K0+00 - K0+744	1.666
12	Kè Tây Sơn (2 đoạn)	Tả, Hữu Ngàn Phố	TT Tây Sơn	K0+00 - K0+709 và K0+00 - K0+740	1.449
13	Kè Kim An	Tả Ngàn Phố	Xã Sơn Kim 1	K0+00 - K0+500	500
14	Kè mở hàn Sơn Kim 1	Tả Ngàn Phố	Xã Sơn Kim 1	K0+00 - K0+500	500
15	Kè mở hàn Sơn Kim 2 (2 đoạn)	Tả, Hữu Ngàn Phố	Xã Sơn Kim 2	K0+00 - K0+100 và K0+00 - K0+100	200
III	Huyện Vũ Quang				6.518
1	Kè Ân Phú (3 đoạn)	Tả Ngàn Sâu	Xã Ân Phú	K0+00 - K0+256; K0+00 - K0+883 và K0+00 - K0+503	1.642
2	Kè Đức Lĩnh	Tả Ngàn Sâu	Xã Đức Lĩnh	K0+00 - K1+719	1.719
3	Kè Đức Hương	Tả Ngàn Sâu	Xã Đức Hương	K0+00 - K0+442	442
4	Kè Đức Liên	Tả Ngàn Sâu	Xã Đức Liên	K0+00 - K0+906	906

TT	TUYẾN CÔNG TRÌNH	TUYẾN SÔNG/BIỂN	ĐỊA ĐIỂM	LÝ TRÌNH	CHIỀU DÀI (m)
5	Kè Thị trấn Vũ Quang (2 đoạn)	Tả, Hữu Ngàn Trươi	Thị trấn Vũ Quang	K0+00 - K0+516 và K0+00 - K1+293	1.809
IV	Huyện Nghi Xuân				1.185
1	Kè Xuân Giang	Hữu sông Lam	Xã Xuân Giang	K0+00 - K0+860	860
2	Kè Xuân Hải	Hữu sông Lam	Xã Xuân Hải	K0+00 - K0+325	325
V	Huyện Can Lộc				176
1	Kè Đập Đình	Bờ sông Đập Đình	Xã Trung Lộc	K0+00 - K0+176	176
VI	Huyện Thạch Hà				2.041
1	Kè sông Cày	Tả sông Cày	Thị trấn Thạch Hà	K0+00 - K2+041	2.041
VII	Huyện Cẩm Xuyên				13.414
1	Kè Sông Hội (2 đoạn)	Tả, Hữu Sông Hội	Thị trấn Cẩm Xuyên	K0+00 - K1+686 và K0+00 - K1+378	3.064
2	Kè Sông Rác (2 đoạn)	Tả, Hữu Sông Rác	Xã Cẩm Lạc, Cẩm Trung	K0+00 - K4+489 và K0+00 - K3+556	8.045
3	Kè Thiên Cẩm	Kè biển	Thị trấn Thiên Cẩm	K0+00 - K0+934	934
4	Kè Cẩm Mỹ	Hạ lưu hồ chứa hước Kê Gỗ	Xã Cẩm Mỹ	K0+00 - K0+596	596
5	Kè sông Ngàn Mọ (04 đoạn)	sông Ngàn Mọ	Xã Cẩm Duệ, Cẩm Thành	K0+00 - K0+116; K0+00 - K0+162; K0+00 - K0+112 và K0+00 - K0+85	475
6	Kè Thiên Cẩm - Cẩm Nhượng	Kè biển	Xã Cẩm Nhượng	K0+00 - K0+300	300

TT	TUYẾN CÔNG TRÌNH	TUYẾN SÔNG/BIỂN	ĐỊA ĐIỂM	LÝ TRÌNH	CHIỀU DÀI (m)
VIII	Huyện Kỳ Anh				1.679
1	Kè Sông Trí	Tả sông Trí	Xã Kỳ Châu	K0+00 - K1+679	1.679
IX	Thị xã Kỳ Anh				5.184
1	Kè Sông Trí (2 đoạn)	Tả, Hữu Sông Trí	Phường Hưng Trí	K0+00 - K2+00 và K0+00 - K3+00	5.000
2	Kè Sông Vịnh	Tả Sông Vịnh	Phường Kỳ Long	K0+00 - K0+184	184
X	Huyện Hương Khê				11.627
1	Kè Hương Trạch (3 đoạn)	Tả, Hữu sông Ngàn Sâu	Xã Hương Trạch	K0+00 - K2+100; K0 đến K1+830 và K0+00 - K2+160	6.090
2	Kè Phúc Trạch	Tả Ngàn Sâu	Xã Phúc Trạch	K0+00 - K1+100	1.100
3	Kè Điền Mỹ	Tả Ngàn Sâu	Xã Điền Mỹ	K0+00 - K0+645	645
4	Kè Hòa Hải	Hữu Rào Nổ	Xã Hòa Hải	K0+00 - K0+298	298
5	Kè Hương Vĩnh	Hữu Sông Tiêm	Xã Hương Vĩnh	K0+00 - K1+156	1.156
6	Kè Gia Phố	Tả Ngàn Sâu	Xã Gia Phố	K0+00 - K0+440	440
7	Kè Lộc Yên (2 đoạn)	Tả Ngàn Sâu	Xã Lộc Yên	K0+00 - K1+032 và K0+00 - K0+866	1.898
	Tổng cộng				73.127

 ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH 

Phụ lục V

LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ ĐỀ NHÂN DÂN PHÂN BỐ
CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Kèm theo Quyết định số 99 /2020/QĐ-UBND ngày 23 /10/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	HUYỆN, TP, THỊ XÃ	CHIỀU DÀI ĐỀ (Km)	SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN (Người)
1	Huyện Đức Thọ	19,9	11
2	Thị xã Hồng Lĩnh	3,6	2
3	Huyện Hương Sơn	12,20	6
4	Huyện Vũ Quang	0,3	1
5	Huyện Nghi Xuân	35,58	16
6	Huyện Can Lộc	28,00	12
7	Huyện Thạch Hà	38,30	17
8	Huyện Lộc Hà	44,90	20
9	Thành phố Hà Tĩnh	33,80	17
10	Huyện Cẩm Xuyên	40,54	18
11	Huyện Kỳ Anh	28,70	12
12	Thị xã Kỳ Anh	30,00	12
	Tổng cộng	315,82	144

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Phụ lục VI

CHI TIẾT LỰC LƯỢNG QUẢN LÝ ĐỀ NHÂN DÂN
PHÂN BỐ CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 27 /2020/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	HUYỆN, TP, THỊ XÃ	XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	CHIỀU DÀI ĐỀ (Km)	SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN (Người)
I	Huyện Đức Thọ		19,9	11
1		Tùng Ảnh	2,5	1
2		Thị trấn Đức Thọ	3,8	2
3		Bùi La Nhân	5,2	2
4		Yên Hồ	4,1	2
5		Trường Sơn	3,0	2
6		Liên Minh	0,8	1
7		Đức Lạng	0,5	1
II	Thị xã Hồng Lĩnh		3,6	2
1		Trung Lương	3,6	2
III	Huyện Hương Sơn		12,20	6
1		Sơn Châu	3,00	2
2		Tân Mỹ Hà	7,25	3
3		Sơn Long	1,95	1
IV	Huyện Vũ Quang		0,3	1
1		Đức Lĩnh	0,3	1
V	Huyện Nghi Xuân		35,58	16
1		Thị trấn Xuân An	3,60	2
2		Xuân Giang	0,99	1
3		Thị Trấn Tiên Điền	2,55	1
4		Xuân Hải	1,83	1
5		Xuân Phố	2,70	1
6		Đan Trường	6,62	3
7		Xuân Hội	7,31	3
8		Xuân Yên	2,20	1

STT	HUYỆN, TP, THỊ XÃ	XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	CHIỀU DÀI ĐỀ (Km)	SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN (Người)
9		Cương Gián	7,78	3
VI	Huyện Can Lộc		28,00	12
1		Vượng Lộc	3,11	2
2		Thị trấn Nghèn	14,09	5
3		Thiên Lộc	2,50	1
4		Thuần Thiện	3,10	2
5		Tùng Lộc	5,20	2
VII	Huyện Thạch Hà		38,30	17
1		Thị trấn Thạch Hà	5,14	2
2		Thạch Long	2,01	1
3		Thạch Sơn	5,27	2
4		Thạch Khê	6,58	3
5		Tượng Sơn	7,14	3
6		Thạch Lạc	1,26	1
7		Thạch Khê	3,58	2
8		Đình Bàn	7,32	3
VIII	Huyện Lộc Hà		44,90	20
1		Ích Hậu	9,80	4
2		Phù Lưu	3,00	2
3		Thạch Mỹ	2,70	1
4		Hộ Độ	8,30	3
5		Mai Phụ	4,50	2
6		Thạch Châu	3,50	2
7		TT. Lộc Hà	3,30	2
8		Thạch Kim	1,70	1
9		Thịnh Lộc	8,10	3
IX	Thành phố Hà Tĩnh		33,80	17
1		Thạch Linh	3,70	2
2		Thạch Trung	5,64	2
3		Thạch Bình	3,50	2

STT	HUYỆN, TP, THỊ XÃ	XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN	CHIỀU DÀI ĐÊ (Km)	SỐ LƯỢNG NHÂN VIÊN (Người)
4		Thạch Hạ	1,34	1
5		Đông Môn	5,33	2
6		Thạch Hưng	4,00	2
7		Thạch Quý	0,43	1
8		Văn Yên	3,02	2
9		Đại Nài	6,85	3
X	Huyện Cẩm Xuyên		40,54	18
1		Cẩm Lĩnh	6,80	3
2		Cẩm Lộc	6,58	3
3		Cẩm Trung	5,87	2
4		Cẩm Hà	3,92	2
5		Cẩm Thịnh	1,00	1
6		Nam Phúc Thăng	6,74	3
7		TT Thiên Cẩm	7,03	3
8		Cẩm Nhượng	2,60	1
XI	Huyện Kỳ Anh		28,70	12
1		Kỳ Khang	6,50	3
2		Kỳ Thọ	10,80	4
3		Kỳ Hải	6,70	3
4		Kỳ Thư	4,70	2
XII	Thị xã Kỳ Anh		30,00	12
1		Kỳ Ninh	8,50	3
2		Kỳ Hà	6,00	2
3		Kỳ Trinh	10,10	4
4		Hưng Trí	2,20	1
5		Kỳ Nam	3,20	2
	Tổng cộng		315,82	144